

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2824/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương giải quyết
các thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước
của Bộ Công Thương trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 1752/QĐ-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ và thủ tục hành chính được ban hành mới trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 1781/QĐ-BCT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới được ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 2866/QĐ-BCT ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số thủ tục hành chính tại Quyết định số 1752/QĐ-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 và Quyết định số 1781/QĐ-BCT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ và thủ tục hành chính được ban hành mới trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 93/TTr-SCT ngày 09 tháng 12 năm 2025 và Công văn số 3028/SCT-PC ngày 20 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương tổ chức tiếp nhận, xem xét, thẩm định, phê duyệt và trả kết quả đối với 63 thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa (*chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Thời hạn ủy quyền:

Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

Chấm dứt ủy quyền trước thời hạn trong các trường hợp cơ quan cấp trên ban hành các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh về nội dung được ủy quyền hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh chấm dứt các nội dung ủy quyền.

Điều 3. Giám đốc Sở Công Thương có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện đúng nội dung trong phạm vi được ủy quyền, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền tại Điều 1 của Quyết định này.

b) Thực hiện công khai, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền. Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột

xuất về tình hình, kết quả thực hiện nội dung được ủy quyền theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

c) Trong quá trình triển khai, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc có thay đổi liên quan đến quy định của pháp luật, Giám đốc Sở Công Thương kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được xem xét, điều chỉnh phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định 1191/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Công Thương giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Trịnh Minh Hoàng

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ỦY QUYỀN CHO GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2824/QĐ-UBND

ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính
I	An toàn thực phẩm	
1	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm
2	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm
3	2.000117	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm
4	2.000115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm
II	Điện lực	
5	1.013417	Cấp lại Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)
6	1.013418	Cấp gia hạn Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
7	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
8	1.013420	Cấp lại Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng
9	1.013401	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
10	1.013421	Thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
11	1.013411	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

12	1.013412	Cấp Giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
13	1.013416	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
III	Kinh doanh khí	
14	1.000475	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG
15	1.000455	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG
16	1.000742	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG
17	2.000304	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini
18	1.000709	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini
19	1.000704	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini
IV	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	
20	2.001434	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh
21	2.001433	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh
22	1.013058	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh
23	2.000210	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp
24	2.000229	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp
25	1.003401	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng VLNCN, tiền chất thuốc nổ
V	Thương mại quốc tế	
26	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
27	1.000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

28	2.000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
29	1.000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
30	1.000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
VI	Xuất nhập khẩu	
31	1.001062	Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất
32	2.001758	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng
33	1.001419	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế
34	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác
35	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập
36	1.004181	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt
37	1.004155	Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh
38	1.000400	Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico
39	1.000890	Cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu
40	1.000551	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất
41	1.001238	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương
42	1.001104	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương
43	1.000264	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản
44	1.013779	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép

45	1.000363	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điều, xì gà
46	1.000350	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam
47	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam
48	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam
49	1.004191	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu
VII	Thương mại điện tử	
50	1.003390	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng
51	1.000880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử
52	2.000243	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng
53	1.002968	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng TMĐT bán hàng
54	1.000758	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về website TMĐT bán hàng
55	1.000799	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website TMĐT
VIII	Giám định thương mại	
56	1.005190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại
57	2.000110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại
IX	Quản lý bán hàng đa cấp	
58	2.001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp

59	1.003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp
60	2.000324	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương
X	An toàn vệ sinh lao động	
61	2.000140	Cấp chứng chỉ kiểm định viên
62	2.000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên
XI	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	
63	2.000046	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia